

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**  
**THỊ XÃ BỈM SƠN - TỈNH THANH HÓA**

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hóa đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai, phân bổ quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng – an ninh của địa phương. Đồng thời việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, hủy hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai năm 2024 quy định: “*Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm*” nhằm chi tiết, cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt. Cũng tại Điều 80, Điều 116 của Luật này quy định căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân thị xã Bỉm Sơn tổ chức triển khai lập “*Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa*”.

### **2. Căn cứ pháp lý kế hoạch sử dụng đất**

#### **2.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2024 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Thông tư 29/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quyết định số 153/2023/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Bim Sơn;

- Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

- Quyết định số 841/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hóa ngày 29/02/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thị xã Bim Sơn;

## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

## **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

### **3.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thị xã Bim Sơn được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị xã Bim Sơn**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>6.386,17</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.024,64</b>	<b>47,36</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	710,92	11,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	546,49	8,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	164,43	2,57
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	446,14	6,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	396,64	6,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.191,12	18,65
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Bim Sơn**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	203,43	3,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	76,39	1,20
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.732,33</b>	<b>42,79</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	98,19	1,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	432,81	6,78
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,42	0,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	221,98	3,48
2.5	Đất an ninh	CAN	2,80	0,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	82,73	1,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,34	0,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,40	0,13
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,39	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,58	0,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,02	0,13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	974,49	15,26
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	226,62	3,55
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,48	0,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	375,51	5,88
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	348,89	5,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	688,81	10,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	544,76	8,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	90,35	1,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	24,51	0,38
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,31	0,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,55	0,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,79	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,86	0,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,25	0,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,12	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,99	0,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	187,74	2,94

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Bim Sơn**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	49,80	0,78
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	137,94	2,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>629,20</b>	<b>9,85</b>

**3.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Bim Sơn như sau:

**Bảng 3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.713,62</b>	<b>3.024,64</b>	<b>311,01</b>	<b>111,46</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	578,23	710,92	132,69	122,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	562,22	546,49	-15,73	97,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	16,00	164,43	148,43	1.027,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	392,50	446,14	53,64	113,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	380,76	396,64	15,88	104,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.099,54	1.191,12	91,59	108,33
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	191,91	203,43	11,52	106,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,69	76,39	5,70	108,07
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.085,28</b>	<b>2.732,33</b>	<b>-352,95</b>	<b>88,56</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	125,62	98,19	-27,43	78,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	469,51	432,81	-36,70	92,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,55	8,42	-3,13	72,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	224,44	221,98	-2,46	98,91
2.5	Đất an ninh	CAN	2,80	2,80		100,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	89,76	82,73	-7,03	92,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,21	16,34	-1,86	89,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,40	8,40		100,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,40	6,39	-0,01	99,86
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,68	43,58	-4,10	91,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,07	8,02	-1,06	88,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Bim Sơn**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.164,44	974,49	-189,95	83,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	257,97	226,62	-31,35	87,85
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,18	23,48	-17,70	57,01
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	457,20	375,51	-81,70	82,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	408,09	348,89	-59,20	85,49
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	798,58	688,81	-109,77	86,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	627,91	544,76	-83,15	86,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	82,61	90,35	7,74	109,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	25,58	24,51	-1,07	95,82
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,31	8,31		100,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,93	7,55	-0,38	95,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,70	0,69	-0,01	98,85
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,73	1,79	0,06	103,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	43,83	10,86	-32,96	24,78
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,25	3,25		100,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,12	1,12		100,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	27,15	29,99	2,84	110,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	167,07	187,74	20,67	112,37
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	30,23	49,80	19,58	164,76
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	136,84	137,94	1,10	100,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>587,27</b>	<b>629,20</b>	<b>41,93</b>	<b>107,14</b>

**3.2.4. Kết quả thực hiện các công trình dự án**

Thực hiện Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 29/2/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thị xã Bim Sơn. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2024 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn thị xã từng bước được nâng

lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Trong năm 2024 trên địa bàn thị xã đã thực hiện 81 công trình, dự án với tổng diện tích 424,13 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Số CTDA đã thực hiện là 10 CTDA (trong đó có 2 CTDA thực hiện 1 phần, chuyển tiếp 1 phần), chiếm 12,35% tổng CTDA, với diện tích là 5,51 ha, chiếm 1,30% tổng diện tích.

- Số CTDA chưa thực hiện đưa vào kế hoạch năm 2025 là 67 CTDA, chiếm 82,72% tổng CTDA, với diện tích là 284,19 ha, chiếm 67,00% tổng diện tích.

- Số CTDA đưa ra khỏi kế hoạch năm 2024 là 6 CTDA, chiếm 7,41% tổng CTDA, với diện tích là 139,25 ha, chiếm 32,83% tổng diện tích.

#### **IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

##### 4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

4.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

##### 4.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

*a. Sự phù hợp của Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030*

Đến nay Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Bỉm Sơn được cân đối với chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thị xã Bỉm Sơn và Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

**Bảng 4.3. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Bỉm Sơn**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích		So sánh
			Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh Quy hoạch được duyệt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>6.386,17</b>	<b>6.386,17</b>	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.833,68</b>	<b>2.418,39</b>	<b>415,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	650,73	447,16	203,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	512,66	447,16	65,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	138,08		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	408,02	225,58	182,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	389,57	344,37	45,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.097,37	953,98	143,39
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Bim Sơn**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích		So sánh
			Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh Quy hoạch được duyệt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	199,03	276,62	-77,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	88,95	60,73	28,22
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.964,84</b>	<b>3.412,65</b>	<b>-447,81</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	115,07	110,00	5,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	428,89	680,31	-251,42
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,42	11,09	-2,67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	224,44	235,90	-11,46
2.5	Đất an ninh	CAN	2,80	5,95	-3,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	85,94	98,72	-12,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,00	18,60	-0,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,40	8,40	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,40	8,42	-2,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,54	52,48	-7,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,60	10,82	-2,22
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.156,50	1.293,52	-137,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	257,97	256,05	1,92
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		25,00	-25,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,61	95,98	-60,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	454,83	428,51	26,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	408,09	467,98	-59,89
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	737,82	888,90	-151,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	581,14	651,78	-70,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	92,26	88,90	3,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	24,51	72,06	-47,55
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,31	25,52	-17,21
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,93	12,19	-4,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,70	0,64	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,79	9,92	-8,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,20	47,89	-26,69
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,25	4,55	-1,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,12	3,36	-2,24
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,29	40,03	-10,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	171,30	40,24	131,06
	Trong đó:				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	34,43	7,05	27,38
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	136,87	33,19	103,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>587,66</b>	<b>555,24</b>	<b>32,42</b>



**b. Tổng hợp cân đố i chỉ tiêu sử dụng đấ t năm 2025**

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đấ t của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thị xã Bĩ m Sơn và tổng hợp các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025. Chỉ tiêu sử dụng các loại đấ t trong năm kế hoạch 2025 của thị xã Bĩ m Sơn như sau:

**Bảng 4.4. Chỉ tiêu sử dụng các loại đấ t trong năm kế hoạch 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đấ t	Mã	Năm 2025		Năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH Đấ T TỰ NHIÊN</b>		<b>6.386,17</b>	<b>100,00</b>	<b>6.386,17</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Nhóm đấ t nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.833,68</b>	<b>44,37</b>	<b>3.024,64</b>	<b>47,36</b>	<b>-190,96</b>
1.1	Đấ t trồng lúa	LUA	650,73	10,19	710,92	11,13	-60,19
1.1.1	Đấ t chuyên trồng lúa	LUC	512,66	8,03	546,49	8,56	-33,84
1.1.2	Đấ t trồng lúa còn lại	LUK	138,08	2,16	164,43	2,57	-26,35
1.2	Đấ t trồng cây hằng năm khác	HNK	408,02	6,39	446,14	6,99	-38,12
1.3	Đấ t trồng cây lâu năm	CLN	389,57	6,10	396,64	6,21	-7,06
1.4	Đấ t rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đấ t rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đấ t rừng sản xuất	RSX	1.097,37	17,18	1.191,12	18,65	-93,76
	<i>Trong đó: đấ t có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đấ t nuôi trồng thủy sản	NTS	199,03	3,12	203,43	3,19	-4,39
1.8	Đấ t chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đấ t làm muối	LMU					
1.10	Đấ t nông nghiệp khác	NKH	88,95	1,39	76,39	1,20	12,56
<b>2</b>	<b>Nhóm đấ t phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.964,84</b>	<b>46,43</b>	<b>2.732,33</b>	<b>42,79</b>	<b>232,51</b>
2.1	Đấ t ở tại nông thôn	ONT	115,07	1,80	98,19	1,54	16,88
2.2	Đấ t ở tại đô thị	ODT	428,89	6,72	432,81	6,78	-3,92
2.3	Đấ t xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,42	0,13	8,42	0,13	0,00
2.4	Đấ t quốc phòng	CQP	224,44	3,51	221,98	3,48	2,46
2.5	Đấ t an ninh	CAN	2,80	0,04	2,80	0,04	
2.6	Đấ t xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	85,94	1,35	82,73	1,30	3,22
2.6.1	<i>Đấ t xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>18,00</i>	<i>0,28</i>	<i>16,34</i>	<i>0,26</i>	<i>1,66</i>
2.6.2	<i>Đấ t xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>8,40</i>	<i>0,13</i>	<i>8,40</i>	<i>0,13</i>	
2.6.3	<i>Đấ t xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,40</i>	<i>0,10</i>	<i>6,39</i>	<i>0,10</i>	<i>0,01</i>
2.6.4	<i>Đấ t xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>44,54</i>	<i>0,70</i>	<i>43,58</i>	<i>0,68</i>	<i>0,96</i>
2.6.5	<i>Đấ t xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,60</i>	<i>0,13</i>	<i>8,02</i>	<i>0,13</i>	<i>0,59</i>
2.6.6	<i>Đấ t xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>					
2.6.7	<i>Đấ t xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>					
2.6.8	<i>Đấ t xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>					
2.6.9	<i>Đấ t xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>					
2.6.10	<i>Đấ t xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>					
2.7	Đấ t sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.156,50	18,11	974,49	15,26	182,01
2.7.1	<i>Đấ t khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>257,97</i>	<i>4,04</i>	<i>226,62</i>	<i>3,55</i>	<i>31,35</i>
2.7.2	<i>Đấ t cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>					
2.7.3	<i>Đấ t khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>					
2.7.4	<i>Đấ t thương mại, dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	<i>35,61</i>	<i>0,56</i>	<i>23,48</i>	<i>0,37</i>	<i>12,14</i>
2.7.5	<i>Đấ t cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>SKC</i>	<i>454,83</i>	<i>7,12</i>	<i>375,51</i>	<i>5,88</i>	<i>79,33</i>
2.7.6	<i>Đấ t sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>SKS</i>	<i>408,09</i>	<i>6,39</i>	<i>348,89</i>	<i>5,46</i>	<i>59,20</i>
2.8	Đấ t sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	737,82	11,55	688,81	10,79	49,01

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Bim Sơn**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2025		Năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	581,14	9,10	544,76	8,53	36,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	92,26	1,44	90,35	1,41	1,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	24,51	0,38	24,51	0,38	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,31	0,13	8,31	0,13	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,93	0,12	7,55	0,12	0,38
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,70	0,01	0,69	0,01	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,79	0,03	1,79	0,03	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,20	0,33	10,86	0,17	10,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,25	0,05	3,25	0,05	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,12	0,02	1,12	0,02	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,29	0,46	29,99	0,47	-0,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	171,30	2,68	187,74	2,94	-16,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	34,43	0,54	49,80	0,78	-15,38
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	136,87	2,14	137,94	2,16	-1,07
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>587,66</b>	<b>9,20</b>	<b>629,20</b>	<b>9,85</b>	<b>-41,55</b>

4.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã

4.5. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch

4.6. Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch

4.7. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025

Tổng số các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025 là 159 CTDA với diện tích là 746,22 ha. Cụ thể:

**Bảng 4.2. Thống kê số lượng, diện tích các công trình dự án đăng ký trong kế hoạch 2025 của thị xã Bim Sơn**

STT	Mục đích sử dụng	Số lượng CTDA		Tổng	
		Chuyển tiếp	Đăng kí mới	CTDA	Diện tích
1	Đất quốc phòng	1		1	2,46
2	Đất khu công nghiệp	2		2	31,35
3	Đất giao thông	3	1	4	8,82
4	Đất thủy lợi	1	2	3	20,1
5	Đất công trình năng lượng	2		2	0,38

STT	Mục đích sử dụng	Số lượng CTDA		Tổng	
		Chuyển tiếp	Đăng kí mới	CTDA	Diện tích
6	Đất ở	10		10	69,47
7	Đất thể thao	1		1	0,5
8	Đất công trình bưu chính viễn thông	1		1	0,01
9	Đất khu vui chơi giải trí công công	1		1	3,58
11	Đất thương mại, dịch vụ	18	1	19	9,01
12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	19		19	82,5
13	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	5		5	59,53
14	Đất nông nghiệp khác	3		3	12,56
	<b>Tổng</b>	<b>67</b>	<b>4</b>	<b>71</b>	<b>300,27</b>

4.8. Dự kiến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch

## **V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Bim Sơn được xây dựng theo đúng quy định tại Luật Đất đai 2024, Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiện trạng sử dụng đất thị xã Bim Sơn có tổng diện tích tự nhiên là 6.386,17 ha, trong đó nhóm đất nông nghiệp có 3.024,64 ha, chiếm 47,36% tổng diện tích đất tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp là 2.732,33 ha, chiếm 42,79% tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất chưa sử dụng là 629,20 ha, chiếm 9,85% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án kế hoạch sử dụng năm 2025, quỹ đất sử dụng của toàn thị xã sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: nhóm đất nông nghiệp có 2.833,68 ha chiếm 44,37% tổng diện tích đất tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp là 2.964,84 ha, chiếm 46,43% tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất chưa sử dụng là 587,66 ha, chiếm 9,20% tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND thị xã Bim Sơn cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của thị xã. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Thanh Hóa sẽ giúp UBND thị xã Bim Sơn thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

### **2. Kiến nghị**

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Bim Sơn để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa sớm phê duyệt sớm phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Bim Sơn để thị xã có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của thị xã chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì vậy đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Bim Sơn được thực hiện tốt.